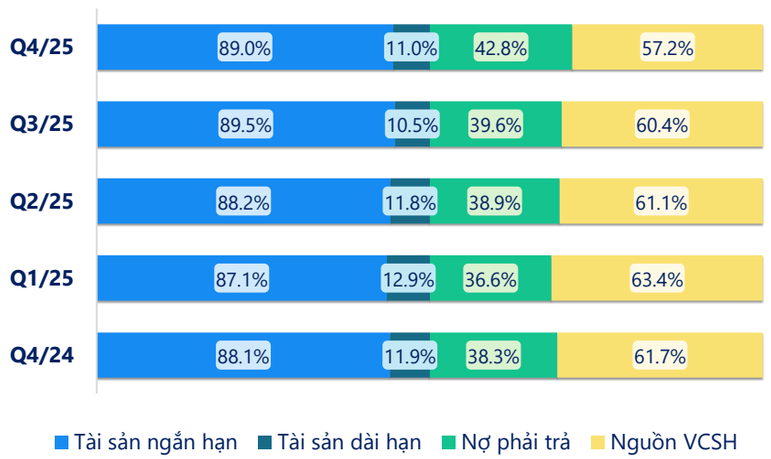
FireAnt

CTCP Nhựa Tân Đại Hưng (HSX: TPC)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	13,250
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,700
SL cổ phiếu LH	22,516,965
KLGD BQ 20 phiên (CP)	171,205
% sở hữu nước ngoài	1.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	298
P/E	25.1
EPS	527

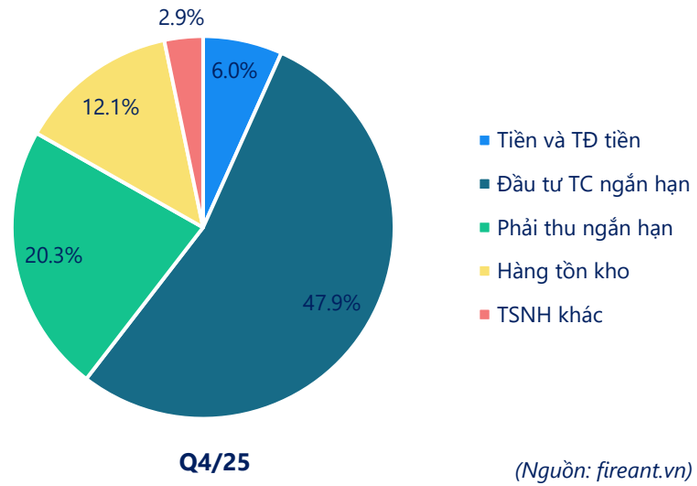
	YTD	1T	3T	6T
TPC	72.1%	6.0%	10.4%	55.9%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



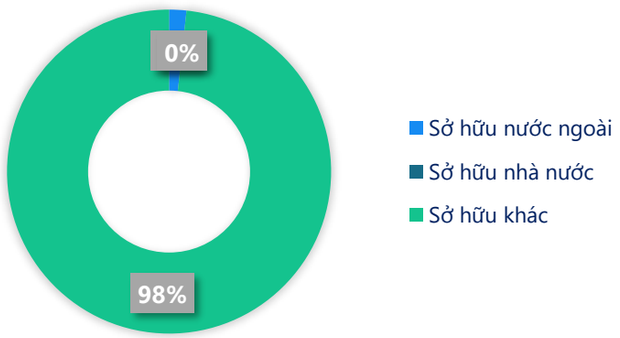
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



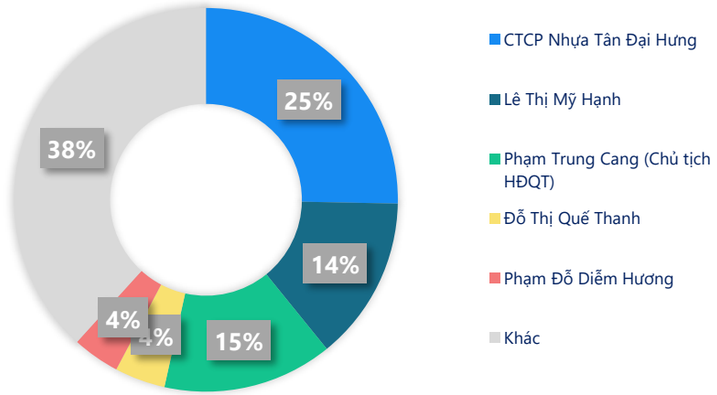
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



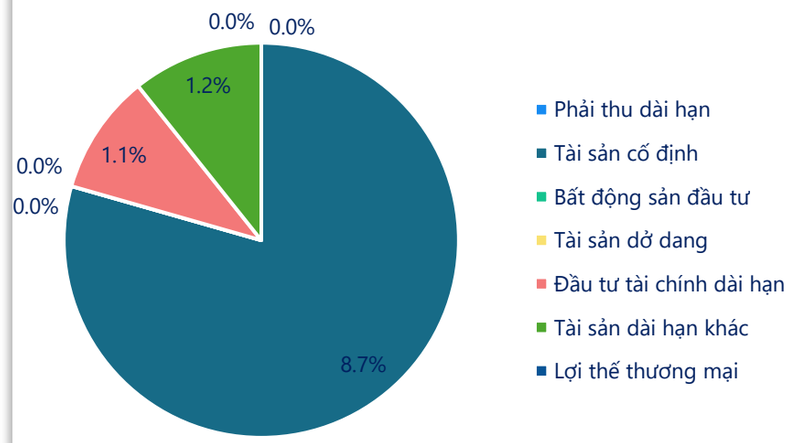
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

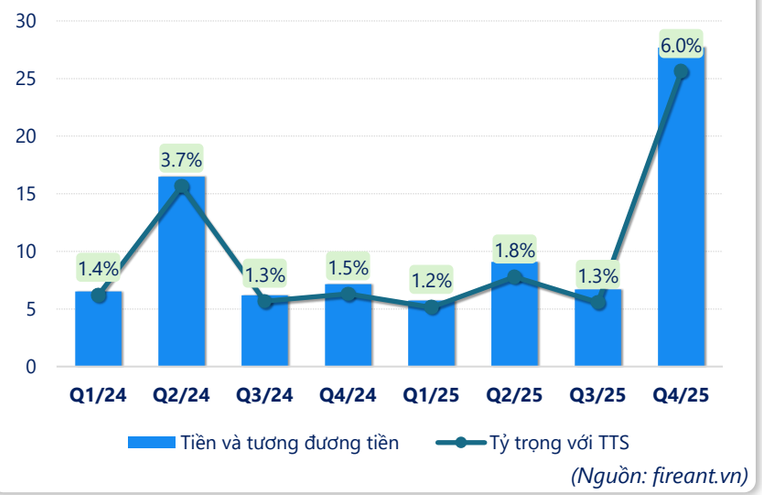


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

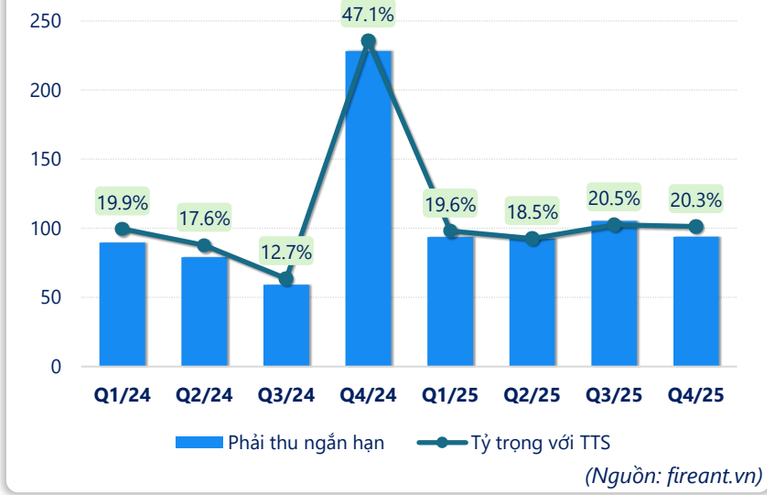
CTCP Nhựa Tân Đại Hưng (HSX: TPC)

Tiền và tương đương tiền



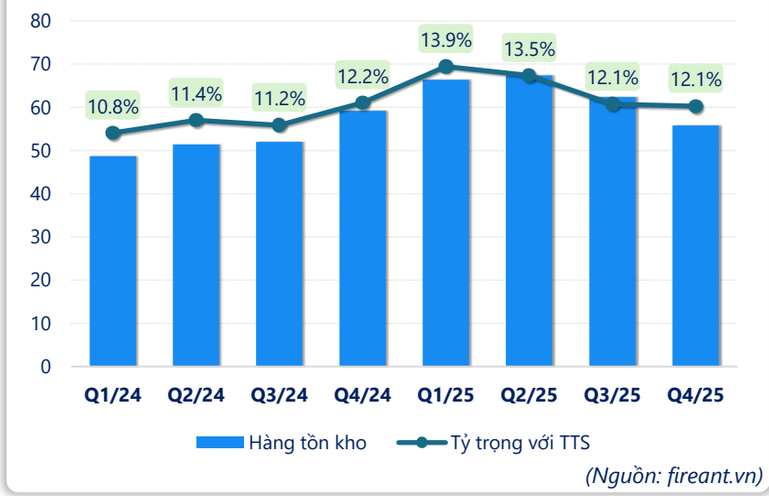
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



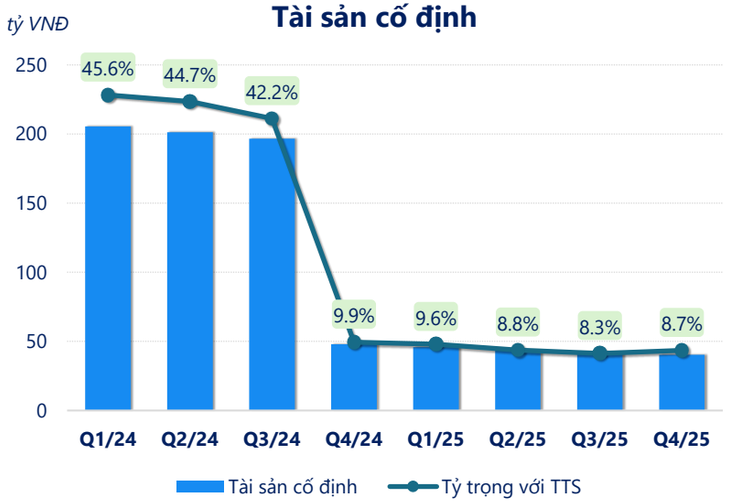
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



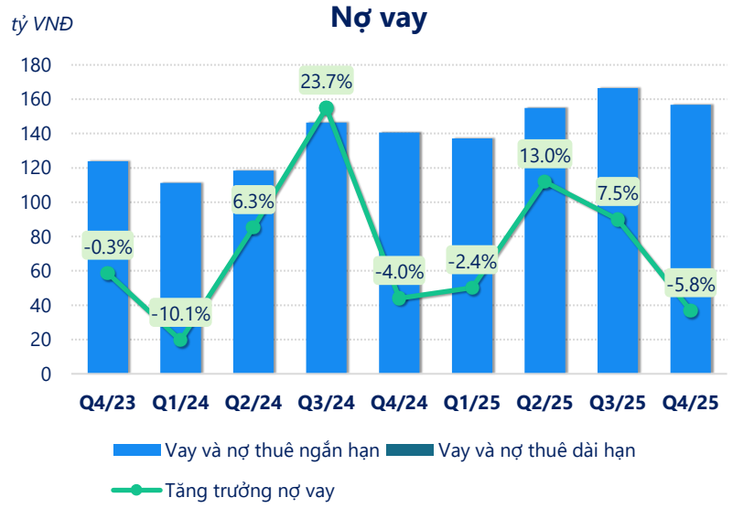
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



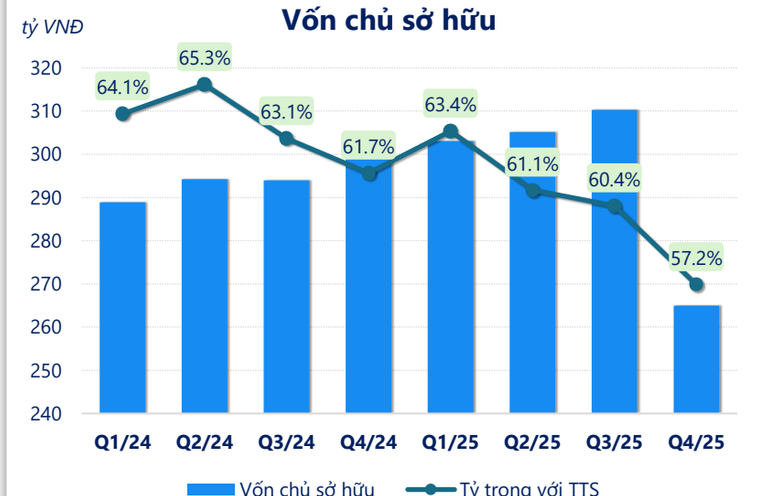
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

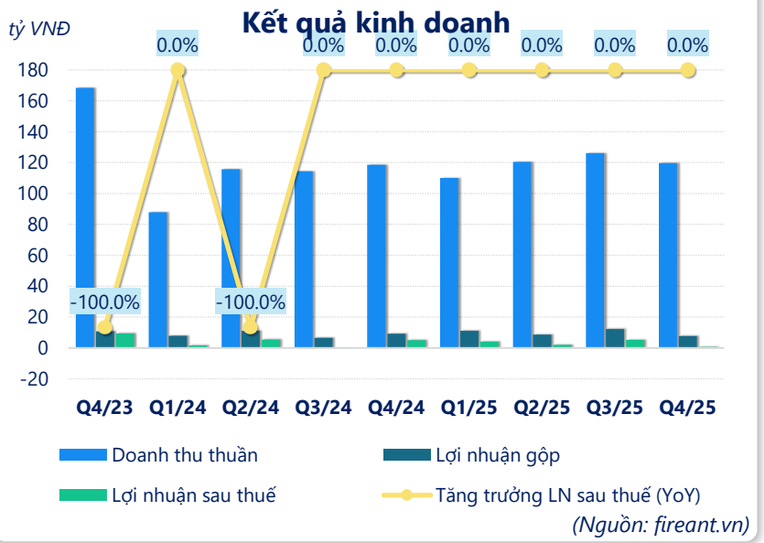


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

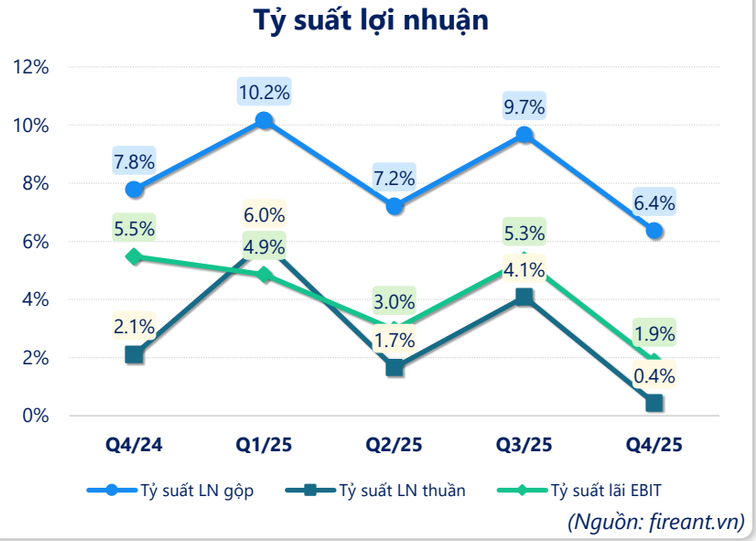
CTCP Nhựa Tân Đại Hưng (HSX: TPC)

Kết quả kinh doanh



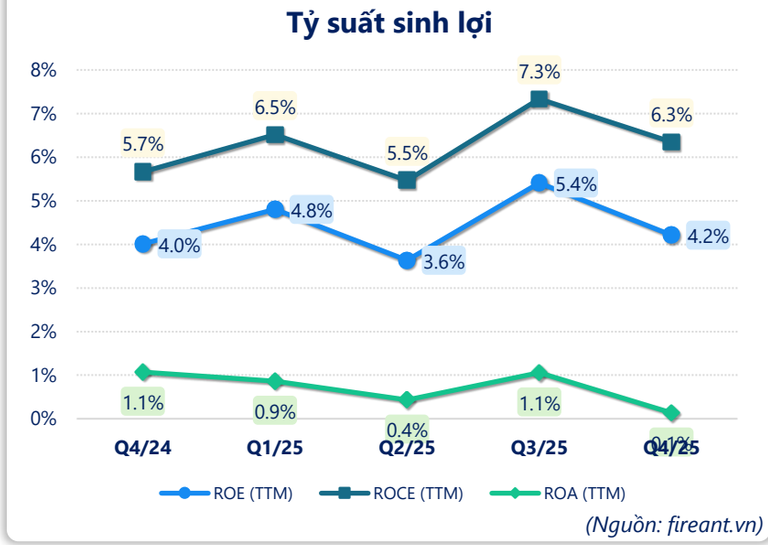
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



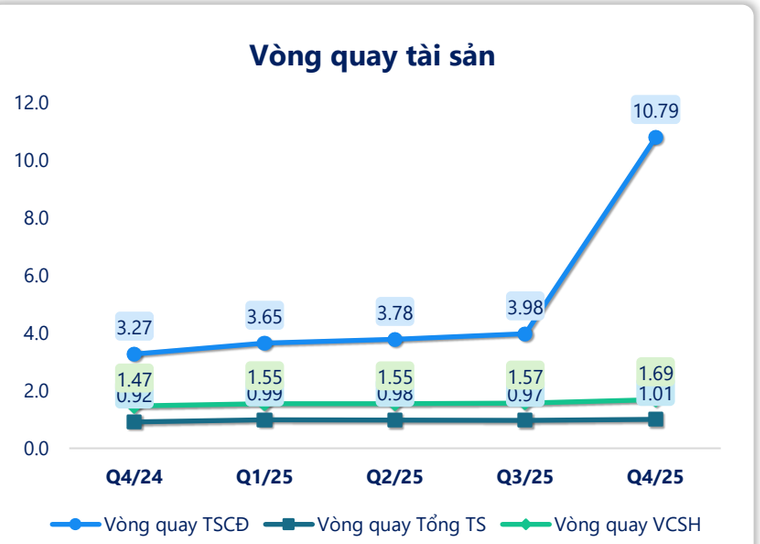
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



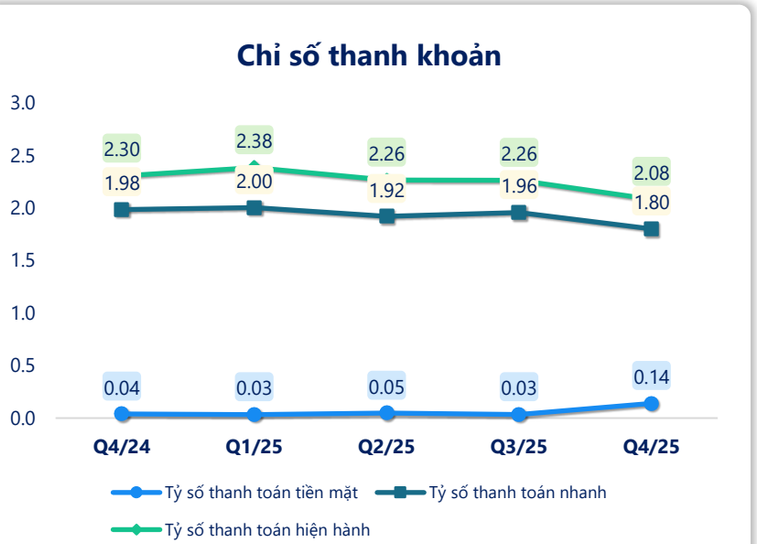
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



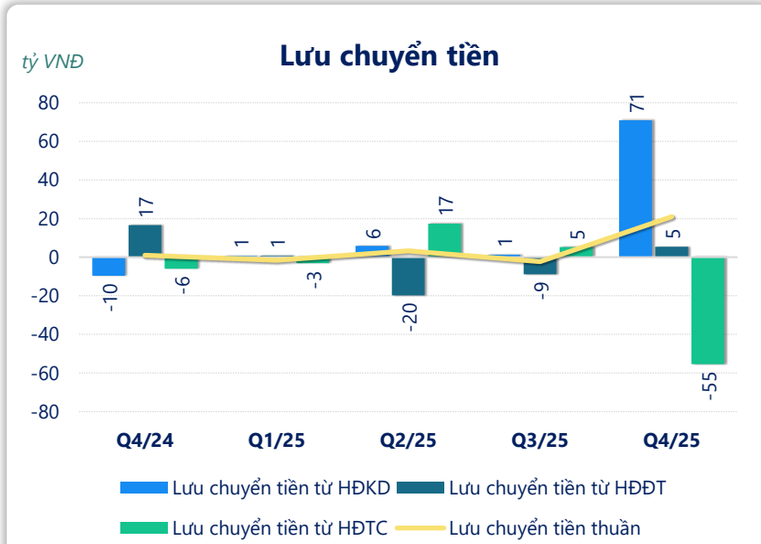
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nhựa Tân Đại Hưng (HSX: TPC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**463**	**485**	**-4.5%**
Tài sản ngắn hạn	412	420	-1.8%
Tiền và tương đương tiền	27.7	7.35	277%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	222	118	87.6%
Phải thu ngắn hạn	93.8	229	-59.0%
Hàng tồn kho	55.8	59.2	-5.7%
Tài sản ngắn hạn khác	13.4	6.72	100%
Tài sản dài hạn	**50.7**	**64.7**	**-21.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	40.3	47.9	-15.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	5.00	8.00	-37.5%
Tài sản dài hạn khác	**5.44**	**8.78**	**-38.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	198	186	6.7%
Nợ ngắn hạn	**198**	**186**	**6.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	157	141	11.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	23.7	27.9	-15.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**265**	**299**	**-11.4%**
Vốn chủ sở hữu	**265**	**299**	**-11.4%**
Vốn điều lệ	225	244	-7.8%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	119	110	120	126	120
Giá vốn hàng bán	109	98.8	112	114	112
Lợi nhuận gộp	9.24	11.2	8.69	12.2	7.62
Doanh thu HĐTC	2.12	3.40	2.50	3.64	3.97
Chi phí TC	1.40	1.34	1.65	1.57	1.59
Chi phí lãi vay	1.40	1.34	1.52	1.57	1.59
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.81	3.44	4.19	4.55	4.66
Chi phí QLDN	3.66	3.26	3.34	4.57	4.81
LN thuần từ HĐKD	2.50	6.55	2.00	5.15	0.52
Lợi nhuận khác	2.61	-2.53	0.05	0.02	0.12
LN trước thuế	5.11	4.01	2.05	5.17	0.64
Lợi nhuận sau thuế	5.11	4.01	2.05	5.17	0.64
LNST của CĐ cty mẹ	5.11	4.01	2.05	5.17	0.64

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.70	0.74	5.83	1.31	70.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	16.7	0.78	-19.9	-8.85	5.45
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.05	-3.15	17.3	5.24	-55.4
Tiền đầu kỳ	6.17	7.35	5.73	9.07	6.69
Lưu chuyển tiền thuần	**0.91**	**-1.62**	**3.27**	**-2.31**	**21.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	0.00	0.07	-0.07	0.03
Tiền cuối kỳ	7.14	5.73	9.07	6.69	27.7

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic